

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý I năm 2023

---

Tháng 04 năm 2023



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-31

15/11  
0  
TIN

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý I năm 2023

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên

**Ban Tổng Giám Đốc**

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2023
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Nghiêm Xuân Trường**  
**Phó Tổng Giám Đốc**

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2023

10/01/2023  
CỔ PHẦN  
CỬU LONG  
H

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>949.210.938.156</b>	<b>962.346.195.866</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.149.197.740	36.016.062.475
1.	Tiền	111		18.149.197.740	36.016.062.475
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	89.000.000.000	103.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.000.000.000	103.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.386.325.256	495.512.807.843
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	155.130.881.856	171.134.717.770
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.719.302.280	89.939.655.920
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	292.275.753.847	292.604.653.438
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.739.612.727)	(58.166.219.285)
IV.	Hàng tồn kho	140		304.996.378.322	303.946.063.318
1.	Hàng tồn kho	141		308.358.128.432	309.016.804.909
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.361.750.110)	(5.070.741.591)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.679.036.838	23.871.262.230
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.253.301.393	1.565.765.248
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.480.164.090	22.010.306.034
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		945.571.355	295.190.948
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>976.116.439.780</b>	<b>979.344.858.632</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.349.500.000	749.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	3.349.500.000	749.500.000
I.	Tài sản cố định	220		423.784.506.685	429.914.765.951
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	402.669.121.814	407.709.144.429
	- Nguyên giá	222		860.505.697.797	857.630.897.797
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(457.836.575.983)	(449.921.753.368)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		19.570.867.091	20.619.306.398
	- Nguyên giá	225		20.968.786.167	20.968.786.167
	#N/A	226		(1.397.919.076)	(349.479.769)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1.544.517.780	1.586.315.124
	- Nguyên giá	228		2.939.218.377	2.939.218.377
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.394.700.597)	(1.352.903.253)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	163.534.452.349	161.514.636.272
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		163.534.452.349	161.514.636.272
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	378.730.000.000	378.730.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		379.737.810.725	379.737.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		6.717.980.746	8.435.956.409
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.934.822.534	5.687.928.591
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.783.158.212	2.748.027.818
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.925.327.377.936</b>	<b>1.941.691.054.498</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>605.563.542.844</b>	<b>636.319.474.011</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>418.061.933.350</b>	<b>476.721.469.516</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.805.567.647	36.353.861.479
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.320.039.004	2.660.847.589
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.316.217.538	7.930.336.335
4.	Phải trả người lao động	314		9.175.007.145	15.767.250.418
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.325.242.147	13.149.590.175
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	86.441.016.282	86.618.482.661
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	273.555.326.716	311.393.645.306
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.123.516.871	2.847.455.553
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>187.501.609.494</b>	<b>159.598.004.495</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	187.501.609.494	159.598.004.495
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1.319.763.835.092</b>	<b>1.305.371.580.487</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.319.763.835.092</b>	<b>1.305.371.580.487</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	730.410.300.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.974.504.499	344.855.333.304
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		354.582.249.894	344.855.333.304
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.392.254.605	9.726.916.590
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1.925.327.377.936</b>	<b>1.941.691.054.498</b>



Nghiêm Xuân Trường  
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	17.997.610.673	12.328.464.837
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9.005.059.266	9.259.338.413
- Các khoản dự phòng	3	558.494.032	2.921.165.031
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(8.853.631)	(800.846)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.436.813.405)	(7.338.009.538)
- Chi phí lãi vay	6	6.773.763.108	8.025.953.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	32.889.260.043	25.196.111.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	28.768.269.428	16.558.730.053
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.035.415.594)	27.094.288.650
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.702.254.909)	(193.185.440.465)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	65.569.912	(278.338.417)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.734.692.202)	(8.066.440.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.788.618.533)	(3.343.494.251)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(723.938.682)	(117.965.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27.738.179.463</b>	<b>(136.142.547.963)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.225.964.959)	(3.506.599.680)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.345.945.205)	(341.345.945.205)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65.345.945.205	163.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(50.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.554.711.759	4.369.651.434
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(35.671.253.200)</b>	<b>(227.482.893.451)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	355.205.150.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	198.428.721.631	394.586.001.369
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(208.363.435.222)	(367.905.126.404)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.934.713.591)</b>	<b>381.886.024.965</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(17.867.787.328)</b>	<b>18.260.583.551</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36.016.062.475</b>	<b>39.227.583.624</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>922.593</b>	<b>(1.647.515)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18.149.197.740</b>	<b>57.486.519.660</b>



Nghiêm Xuân Trường  
Phó Tổng Giám Đốc  
Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 05/09/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2023 là 823 người (tại ngày 01/01/2023 là 824 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	80,75%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	84,00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty CP XNK Y tế Domesco.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

11/5/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	117.725.636	2.960.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.031.472.104	36.013.102.119
<b>Cộng</b>	<b><u>18.149.197.740</u></b>	<b><u>36.016.062.475</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	<b>379.737.810.725</b>	<b>378.730.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>	<b>379.737.810.725</b>	<b>378.730.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>
	<b>379.737.810.725</b>	<b>378.730.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>	<b>379.737.810.725</b>	<b>378.730.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>
<b>5.1 Đầu tư vào công ty con</b>	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1.007.810.725	-	1.007.810.725	1.007.810.725	-	1.007.810.725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163.000.000.000	163.000.000.000	-	163.000.000.000	163.000.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	79.980.000.000	79.980.000.000	-	79.980.000.000	79.980.000.000	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	80.750.000.000	80.750.000.000	-	80.750.000.000	80.750.000.000	-
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	89.000.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 5,0% đến 8,3%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:*

Công ty con	31/03/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100,00%	80,75%	100,00%	80,75%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	84,00%	55,00%	84,00%	55,00%

**Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:**

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. . Tại ngày 31/03/2023 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 31/03/2023, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/03/2023 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/03/2023 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>155.130.881.856</b>	<b>(52.827.733.598)</b>	<b>171.134.717.770</b>	<b>(53.254.340.156)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>137.758.114.845</b>	<b>(46.417.821.134)</b>	<b>143.385.164.837</b>	<b>(46.844.427.692)</b>
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	16.428.897.499	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	(4.975.554.629)	4.975.554.629	(4.975.554.629)
- Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học	20.469.314.900	-	14.169.174.600	-
- Đối tượng khác	95.884.347.817	(25.013.369.006)	107.811.538.109	(25.439.975.564)
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>17.372.767.011</b>	<b>(6.409.912.464)</b>	<b>27.749.552.933</b>	<b>(6.409.912.464)</b>
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	6.409.912.464	(6.409.912.464)
- Công ty Cổ Phần Dược phẩm BENOVAS	3.667.094.397	-	14.002.291.394	-
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	7.295.760.150	-	7.337.349.075	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	<b>122.719.302.280</b>	<b>89.939.655.920</b>
- Growena Impex Company	2.575.716.594	9.992.687.271
- Công ty Cổ Phần đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	83.471.289.032	35.076.789.032
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	-	19.660.806.813
- AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	18.481.350.745	11.481.898.135
Đối tượng khác	18.190.945.909	13.727.474.669
	<b>122.719.302.280</b>	<b>89.939.655.920</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>292.275.753.847</b>	<b>(4.349.490.202)</b>	<b>292.604.653.438</b>	<b>(4.349.490.202)</b>
- Phải thu cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
- Tạm ứng	3.399.961.862	(689.833.740)	3.143.868.514	(689.833.740)
- Lãi dự thu	1.477.412.435	-	3.595.310.789	-
- Phải thu khác	5.507.566.083	(3.659.656.462)	5.580.811.265	(3.659.656.462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (i)	281.627.410.871	-	280.021.260.274	-
- Ký quỹ	257.802.596	-	257.802.596	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.349.500.000</b>	<b>-</b>	<b>749.500.000</b>	<b>-</b>
+ Ký cược, ký quỹ	3.349.500.000	-	749.500.000	-

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 7,5%-9%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

**9. NỢ QUÁ HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>1/ Phải thu của khách hàng</b>	<b>65.556.805.562</b>	<b>12.729.071.964</b>	<b>63.980.901.052</b>	<b>10.726.560.896</b>
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	-	4.975.554.629	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP  
Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Đối tượng khác	37.742.440.970	12.729.071.964	36.166.536.460	10.726.560.896
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>4.349.490.202</b>	<b>-</b>	<b>4.349.490.202</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	-	2.546.493.305	-
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>562.388.927</b>	<b>-</b>	<b>562.388.927</b>	<b>-</b>
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
Đối tượng khác	430.721.650	-	430.721.650	-
<b>Cộng</b>	<b>70.468.684.691</b>	<b>12.729.071.964</b>	<b>68.892.780.181</b>	<b>10.726.560.896</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	-	-	2.143.051.886	-
Nguyên liệu, vật liệu	145.319.737.004	(619.743.860)	142.461.007.278	(1.846.273.303)
Công cụ, dụng cụ	10.788.435.963	-	10.543.390.280	-
Thành phẩm	141.305.266.011	(2.738.873.869)	147.597.306.273	(3.213.415.907)
Hàng hóa	10.944.689.454	(3.132.381)	6.272.049.192	(11.052.381)
	<b>308.358.128.432</b>	<b>(3.361.750.110)</b>	<b>309.016.804.909</b>	<b>(5.070.741.591)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**11. TANG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Tại ngày Đầu kỳ	181.452.137.329	651.105.604.643	22.588.503.054	2.484.652.771	-	-	-	-	857.630.897.797	
- Mua trong kỳ	-	2.874.800.000	-	-	-	-	-	-	2.874.800.000	
Tại ngày Cuối kỳ	<b>181.452.137.329</b>	<b>653.980.404.643</b>	<b>22.588.503.054</b>	<b>2.484.652.771</b>	-	-	-	-	<b>860.505.697.797</b>	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Tại ngày Đầu kỳ	57.492.074.304	372.697.524.708	17.541.002.503	2.191.151.853	-	-	-	-	449.921.753.368	
- Khấu hao trong kỳ	1.794.309.382	5.725.818.262	343.017.128	51.677.843	-	-	-	-	7.914.822.615	
Tại ngày Cuối kỳ	<b>59.286.383.686</b>	<b>378.423.342.970</b>	<b>17.884.019.631</b>	<b>2.242.829.696</b>	-	-	-	-	<b>457.836.575.983</b>	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày Đầu kỳ	123.960.063.025	278.408.079.935	5.047.500.551	293.500.918	-	-	-	-	407.709.144.429	
Tại ngày Cuối kỳ	<b>122.165.753.643</b>	<b>275.557.061.673</b>	<b>4.704.483.423</b>	<b>241.823.075</b>	-	-	-	-	<b>402.669.121.814</b>	

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 293.714.439.320 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2023 với giá trị là 263.925.526.794 VND (tại ngày 01/01/2023 là 263.303.659.409 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỨU LONG****MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền bằng sáng chế		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927		1.747.470.450		988.680.000		2.939.218.377
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927		1.747.470.450		988.680.000		2.939.218.377
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày Đầu kỳ	-		1.026.089.043		326.814.210		1.352.903.253
- Khấu hao trong kỳ	-		29.438.844		12.358.500		41.797.344
Tại ngày Cuối kỳ	-		1.055.527.887		339.172.710		1.394.700.597
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927		721.381.407		661.865.790		1.586.315.124
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927		691.942.563		649.507.290		1.544.517.780

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2023 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2023 là 569.916.700 VND).

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	20.968.786.167		20.968.786.167	
Thuế tài chính trong năm	-		-	
Tại ngày Cuối kỳ	20.968.786.167		20.968.786.167	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	349.479.769		349.479.769	
- Khấu hao trong kỳ	1.048.439.307		1.048.439.307	
Tại ngày Cuối kỳ	1.397.919.076		1.397.919.076	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	20.619.306.398		20.619.306.398	
Tại ngày Cuối kỳ	19.570.867.091		19.570.867.091	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>163.534.452.349</b>	<b>161.514.636.272</b>
Dự án NM Vikimco	272.523.339	272.523.339
Dự án GMP-EU Long An (*)	160.775.177.324	158.335.290.932
Dự án xây dựng Tổng kho và tòa nhà RD	712.923.001	187.922.001
Các khoản khác	1.773.828.685	2.718.900.000

(\*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.253.301.393</b>	<b>1.565.765.248</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	700.846.014	849.870.361
Các khoản khác	1.552.455.379	715.894.887
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.934.822.534</b>	<b>5.687.928.591</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.891.449.932	2.794.962.047
Các khoản khác	3.043.372.602	2.892.966.544

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>12.415.300.347</b>	<b>8.197.997.073</b>
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T	10.693.332.129	8.197.997.073
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	1.721.968.218	-
<b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>21.390.267.300</b>	<b>28.155.864.406</b>
- Công ty CENTRIENT PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	-	5.315.520.000
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM	3.930.150.000	-
- Đối tượng khác	17.460.117.300	22.840.344.406
<b>Cộng</b>	<b>33.805.567.647</b>	<b>36.353.861.479</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC****a. Phải thu**

	01/01/2023	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/03/2023
Thuế xuất, nhập khẩu	25.142.793	301.691.947	344.052.764	67.503.610
Thuế GTGT nhập khẩu	270.048.155	-	608.019.590	878.067.745
	<b>295.190.948</b>	<b>301.691.947</b>	<b>952.072.354</b>	<b>945.571.355</b>

**b. Phải nộp**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	5.805.979.769	5.805.979.769	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.788.618.533	2.640.486.462	7.788.618.533	2.640.486.462
Thuế thu nhập cá nhân	141.717.802	638.965.433	595.130.073	185.553.162
Tiền thuê đất	-	490.177.914	-	490.177.914
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	110.650.480	110.650.480	-
<b>Cộng</b>	<b>7.930.336.335</b>	<b>9.686.260.058</b>	<b>14.300.378.855</b>	<b>3.316.217.538</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.325.242.147</b>	<b>13.149.590.175</b>
Chi phí lãi vay	630.994.804	591.923.900
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	4.706.087.270	6.340.114.607
Chi phí khác	2.988.160.073	6.217.551.668
<b>Cộng</b>	<b>8.325.242.147</b>	<b>13.149.590.175</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>86.441.016.282</b>	<b>86.618.482.661</b>
- Kinh phí công đoàn	197.429.241	76.817.841
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	647.116.529	609.087.459
- Phải trả Bộ y tế (i)	58.431.883.500	58.431.883.500
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1.336.003.400	1.336.003.400
- Công ty cổ phần TBYT Benovas (ii)	25.572.041.096	25.908.147.945
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
<b>Cộng</b>	<b>86.441.016.282</b>	<b>86.618.482.661</b>

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Ngày 27-3, Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, xét đơn kháng cáo của các bị cáo, bị đơn dân sự, người liên quan trong vụ thất thoát 3,8 triệu USD xảy ra Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng thông qua sự chỉ đạo của ông Lương Văn Hóa (cựu Tổng Giám đốc DCL), các bị cáo đã hạch toán giảm giá vốn 3,8 triệu USD cho hoạt động công ty, đưa số tiền vào các hoạt động kinh doanh. Còn việc chia cổ tức là dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, tòa phúc thẩm bác kháng cáo của Dược Cửu Long, công ty vẫn phải bồi thường số tiền theo bản án sơ thẩm. Đến thời điểm này ngày 31/03/2023 Công ty vẫn chưa nhận được bản án phúc thẩm của Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với bên liên quan có thời hạn 12 tháng. Mục đích hợp tác đầu tư kinh doanh với lợi nhuận cố định 9%/365 ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>273.555.326.716</b>	<b>273.555.326.716</b>	<b>207.787.310.222</b>	<b>169.948.991.632</b>	<b>311.393.645.306</b>	<b>311.393.645.306</b>
<b>a1) Vay ngân hàng</b>	<b>205.485.265.462</b>	<b>205.485.265.462</b>	<b>189.956.747.588</b>	<b>150.034.221.631</b>	<b>245.407.791.419</b>	<b>245.407.791.419</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	46.631.931.052	46.631.931.052	11.475.805.265	46.631.931.052	11.475.805.265	11.475.805.265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	91.625.674.748	91.625.674.748	62.817.826.557	58.327.648.065	96.115.853.240	96.115.853.240
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	35.038.664.071	35.038.664.071	86.706.063.395	22.077.608.416	99.667.119.050	99.667.119.050
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	32.188.995.591	32.188.995.591	28.957.052.371	22.997.030.240	38.149.017.722	38.149.017.722
Ngân hàng VP Bank Hà Nội	-	-	-	3.858	(3.858)	(3.858)
<b>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>68.070.061.254</b>	<b>68.070.061.254</b>	<b>17.830.562.634</b>	<b>19.914.770.001</b>	<b>65.985.853.887</b>	<b>65.985.853.887</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>68.070.061.254</b>	<b>68.070.061.254</b>	<b>17.830.562.634</b>	<b>19.914.770.001</b>	<b>65.985.853.887</b>	<b>65.985.853.887</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	27.151.481.250	27.151.481.250	9.329.292.633	4.500.000.000	31.980.773.883	31.980.773.883
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	30.425.000.004	30.425.000.004	7.606.250.001	7.606.250.001	30.425.000.004	30.425.000.004
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	10.493.580.000	10.493.580.000	895.020.000	7.808.520.000	3.580.080.000	3.580.080.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>187.501.609.494</b>	<b>187.501.609.494</b>	<b>20.490.895.001</b>	<b>48.394.500.000</b>	<b>159.598.004.495</b>	<b>159.598.004.495</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	65.764.825.167	65.764.825.167	4.500.000.000	-	70.264.825.167	70.264.825.167
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vi)	54.329.775.000	54.329.775.000	8.384.645.000	48.394.500.000	14.319.920.000	14.319.920.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (vii)	67.407.009.327	67.407.009.327	7.606.250.001	-	75.013.259.328	75.013.259.328



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Ghi chú:**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 7,3%-9,0%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 7%-8,5%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 7,84%-9,05%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 08/06/2023. Lãi suất từ 8,5%-9,0%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.
- (vi) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022 và hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10%-10,5%/năm.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>588.328.240.000</b>	-	<b>7.235.773.743</b>	<b>273.180.541.660</b>	<b>20.166.850</b>	<b>868.764.722.253</b>
Tăng vốn trong kỳ	142.082.060.000	-	213.123.090.000	-		355.205.150.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		83.401.708.234		83.401.708.234
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-		(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>730.410.300.000</b>	-	<b>220.358.863.743</b>	<b>354.582.249.894</b>	<b>20.166.850</b>	<b>1.305.371.580.487</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		14.392.254.605		14.392.254.605
<b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>730.410.300.000</b>	-	<b>220.358.863.743</b>	<b>368.974.504.499</b>	<b>20.166.850</b>	<b>1.319.763.835.092</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/03/2023, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730.410.300.000	-	-	730.410.300.000
<b>Cộng</b>	<b>730.410.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>730.410.300.000</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 31/03/2023, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>730.410.300.000</b>	<b>730.410.300.000</b>
- Vốn góp đầu năm	730.410.300.000	588.328.240.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	142.082.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	730.410.300.000	730.410.300.000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	49.283.510.482	25.916.352.352
Doanh thu thành phẩm	190.215.043.611	191.049.969.926
<b>Cộng</b>	<b>239.498.554.093</b>	<b>216.966.322.278</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.036.546.605	1.522.525.297
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>234.462.007.488</b>	<b>215.443.796.981</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	41.805.175.108	25.078.705.222
Giá vốn của thành phẩm	150.062.670.640	147.413.470.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	985.100.590	1.255.629.577
Hoàn phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>192.852.946.338</b>	<b>173.747.805.692</b>

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.314.366.940	101.094.938.309
Chi phí nhân công	26.462.912.379	26.345.990.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.005.059.266	9.259.338.413
Chi phí dự phòng	(426.606.559)	1.665.535.454
Chi phí khác bằng tiền	23.421.574.380	22.947.284.279
<b>Cộng</b>	<b>215.777.306.406</b>	<b>161.313.087.088</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.436.813.405	4.448.009.538
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	64.742.945	36.229.492
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	5.322.294.433	2.890.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.823.850.783</b>	<b>7.374.239.030</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.773.763.108	8.025.953.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.952.164	800.846
Chi phí lợi nhuận hợp tác đầu tư	563.893.151	3.656.416.439
<b>Cộng</b>	<b>7.363.608.423</b>	<b>11.683.171.216</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.527.035.914	5.494.527.981
Chi phí dụng cụ đồ dùng	82.742.759	130.310.245
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	330.365.170	349.449.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	7.072.223.059	7.873.183.587
Chi phí bằng tiền khác	287.037.567	278.244.043
<b>Cộng</b>	<b>14.299.404.469</b>	<b>14.125.715.016</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.652.123.746	5.114.769.908
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.193.646	158.346.463
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	226.041.320	224.701.587
Chi phí dự phòng	(426.606.559)	1.665.535.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.153.705.433	3.219.099.515
Chi phí khác	410.688.994	275.978.956
<b>Cộng</b>	<b>9.106.146.580</b>	<b>10.658.431.883</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	345.504.243	414.104.133
<b>Cộng</b>	<b>345.504.243</b>	<b>414.104.133</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	11.646.031	688.551.500
<b>Cộng</b>	<b>11.646.031</b>	<b>688.551.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.997.610.673	12.328.464.837
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.795.178.361)	2.390.308.695
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(4.795.178.361)	2.390.308.695
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13.202.432.312</b>	<b>14.718.773.532</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.640.486.462</b>	<b>2.943.754.706</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.640.486.462</b>	<b>2.943.754.706</b>

**32. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN****32.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 03 tháng năm 2023 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao 03 tháng/2023	Thu nhập/Thù lao 03 tháng/2022
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	-	12.000.000
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
4	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
5	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
6	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
7	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
8	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	-	9.000.000
9	Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS	9.000.000	6.000.000
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	6.000.000	-
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	6.000.000	-
12	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	-	6.000.000
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	-	16.666.668
14	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	301.418.326	-
15	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	-	208.520.000
16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	90.000.000	-
17	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	174.956.511
18	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	44.258.000	34.852.000
	<b>Tổng</b>		<b>519.676.326</b>	<b>506.995.179</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**32.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty CP tập đoàn FIT</b>	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		2.268.486.414	1.841.546.265
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184.000.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	3.062.465.754
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>	Công ty con		
Bán hàng		90.719.988.757	94.099.383.797
Trả lại hàng bán		576.009.800	514.374.352
<b>DCL mượn</b>			
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		900.000.000	6.450.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		563.893.151	593.950.685
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>	Công ty con		
<b>DCL cho mượn</b>			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		58.879.200.000	250.000.000.000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		53.650.000.000	100.000.000.000
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		5.322.294.433	2.890.000.000
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	Có liên quan với thành viên HĐQT, Ban KS		
Mua hàng		-	7.180.800
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>	Có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
Mua hàng		-	220.527.273
<b>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco</b>	Có liên quan với Ban Giám đốc		
Mua hàng		47.757.750.360	85.714.286
Bán hàng		4.790.577.000	598.880.000
		<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng bên liên quan</b>			
- Công ty CP Dược phẩm Benovas		3.667.094.397	14.002.291.394
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)		6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco		7.295.760.150	7.337.349.075
<b>Phải thu khác bên liên quan</b>			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		281.627.410.871	280.021.260.274
<b>Phải trả người bán bên liên quan</b>			
- Công ty CP tập đoàn FIT		10.693.332.129	8.197.997.073
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco		1.721.968.218	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Phải trả trước người bán bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	-	19.660.806.813
---	---	----------------

**Phải trả khác bên liên quan**

- Công ty CP tập đoàn FIT	1.336.003.400	1.336.003.400
- Công ty Cổ phần TBYT Benovas	25.572.041.096	25.908.147.945

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



**Nghiêm Xuân Trường**  
Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2023

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

